



Công ty Cổ phần Vinafco

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Vinafco

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 45

Công ty Cổ phần Vinafco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Bá Thăng Long	Chủ tịch	
Ông Phạm Đình Huỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Phan Thanh Lộc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2016
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	
Ông Takashi Kajiwara	Thành viên	
Ông Takeshi Osumi	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Đức Lợi	Trưởng Ban	
Ông Dương Đình Khôi	Thành viên	
Bà Trần Hoàng Ngọc Uyên	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 12 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hoàng Giang	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Giang, Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vinafco

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐÓI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017



Building a better
working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60923724/18766558

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vinafco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 5 đến trang 45, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.



Building a better
working world

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất này và báo cáo kiểm toán độc lập của chúng tôi đề ngày 29 tháng 3 năm 2017 đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính riêng đó vào ngày 30 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1



Nguyễn Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2401-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÃNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		169.239.245.260	257.109.925.539
110	<i>I. Tiền</i>	4	17.585.139.971	26.913.553.031
111	1. Tiền		17.585.139.971	26.913.553.031
130	<i>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>		143.911.221.206	209.857.923.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	101.446.812.503	175.354.482.032
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	2.379.351.800	7.283.636.077
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	13.300.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	6	41.454.778.798	15.329.265.034
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.1, 5.2,6	(1.369.721.895)	(1.409.459.984)
140	<i>III. Hàng tồn kho</i>	7	104.451.320	16.514.246.441
141	1. Hàng tồn kho		104.451.320	16.514.246.441
150	<i>IV. Tài sản ngắn hạn khác</i>		7.638.432.763	3.824.202.908
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.590.503.586	755.559.624
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	5.814.659.615	2.835.373.722
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	15	233.269.562	233.269.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		502.117.004.744	340.427.228.723
210	<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>		61.355.527.500	277.527.500
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	28	59.758.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	1.597.527.500	277.527.500
220	<i>II. Tài sản cố định</i>		159.377.673.096	66.935.373.079
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	117.328.566.255	23.990.771.694
222	Nguyên giá		142.591.839.684	46.616.021.596
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.263.273.429)	(22.625.249.902)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	2.302.038.823	3.222.854.419
225	Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.143.670.182)	(3.222.854.586)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	39.747.068.018	39.721.746.966
228	Nguyên giá		47.470.612.124	45.326.913.099
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.723.544.106)	(5.605.166.133)
240	<i>III. Tài sản dở dang dài hạn</i>		21.590.327.981	60.367.914.105
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	21.590.327.981	60.367.914.105
250	<i>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	12	254.389.495.764	208.291.829.308
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.601.750.000	214.665.774.783
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh		15.823.917.742	-
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(9.036.171.978)	(6.373.945.475)
260	<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>		5.403.980.403	4.554.584.731
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.403.980.403	4.554.584.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		671.356.250.004	597.537.154.262

Công ty Cổ phần Vinafco

B01-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		242.434.914.025	172.451.552.344
310	I. Nợ ngắn hạn		184.918.775.439	155.714.233.632
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	78.860.045.632	59.505.012.018
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	50.000.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	802.487.496	1.183.132.965
314	4. Phải trả người lao động		1.426.921.393	2.066.608.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	17.236.738.730	1.086.828.001
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.236.954.871	41.646.293.313
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	78.303.354.124	50.090.516.088
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.273.193	85.843.193
330	II. Nợ dài hạn		57.516.138.586	16.737.318.712
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.748.519.942	4.204.366.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	52.853.944.849	11.838.860.712
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn		913.673.795	694.092.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		428.921.335.979	425.085.601.918
410	I. Vốn chủ sở hữu		428.921.335.979	425.085.601.918
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	19	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		8.197.444.920	8.197.444.920
415	4. Cổ phiếu quỹ		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		23.583.032.055	19.747.297.994
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		19.597.297.994	25.662.484.204
421b	- Lợi nhuận sau thuế/(lỗ) năm nay		3.985.734.061	(5.915.186.210)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		671.356.250.004	597.537.154.262

Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Vinafco

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	288.762.505.244	226.818.763.911
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	288.762.505.244	226.818.763.911
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(277.873.324.979)	(218.980.745.922)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.889.180.265	7.838.017.989
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.440.643.466	2.349.405.700
22	7. Chi phí tài chính	23	(8.614.560.037)	2.997.107.369
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.918.411.964)	(3.791.341.346)
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(21.915.382.331)	(17.261.288.402)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.799.881.363	(4.076.757.344)
31	11. Thu nhập khác	25	2.415.775.743	35.892.455.406
32	12. Chi phí khác	25	(2.229.923.045)	(37.730.884.272)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	25	185.852.698	(1.838.428.866)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		3.985.734.061	(5.915.186.210)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		3.985.734.061	(5.915.186.210)

Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		3.985.734.061	(5.915.186.210)
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8,9, 10	11.986.306.081	7.735.201.907
03	Các khoản dự phòng		2.842.070.209	(6.464.854.865)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(5.842.663)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(24.662.029.330)	(1.082.176.544)
06	Chi phí lãi vay	23	5.918.411.964	3.791.341.346
08	Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		70.492.985	(1.941.517.029)
09	Tăng các khoản phải thu		(12.660.787.516)	(7.242.970.121)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		16.409.795.121	(16.442.856.121)
11	Tăng các khoản phải trả		19.355.750.854	24.711.478.846
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(1.684.339.634)	1.011.577.493
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	16.200.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.825.957.364)	(3.429.806.215)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(11.390.546.860)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(74.712.828)	(498.382.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.590.241.618	976.977.993
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(68.030.122.910)	(25.398.928.715)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.237.090.910	18.214.545.456
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(17.393.712.904)	(5.000.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		22.306.207.141	35.538.999.300
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.813.188.420	157.631.088
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(57.067.349.343)	23.512.247.129

Công ty Cổ phần Vinafco

B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		252.991.749.081	133.091.084.992
34	Tiền trả nợ gốc vay		(182.776.226.908)	(103.715.669.172)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(987.600.000)	(987.600.000)
36	Cỗ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(37.081.813.480)	(30.288.740.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		32.146.108.693	(1.900.924.230)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(9.330.999.032)	22.588.300.892
60	Tiền đầu năm		26.913.553.031	4.319.409.476
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		2.585.972	5.842.663
70	Tiền cuối năm	4	17.585.139.971	26.913.553.031

Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm

Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương



Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Ngày 29 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Vinafco ("Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương – một doanh nghiệp nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 1 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi sau đó với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 27 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 8 năm 2016.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi; đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Công ty có Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh tại Tầng 6, Tòa nhà AVS, Số 14 Trương Quyền, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 125 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 94 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
1	Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	66,2%	66,2%	Số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
2	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa.
3	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%	Trụ sở chính đặt tại số 33C, Cát Linh, Quận Đống Đa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại Thôn Tự Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Hà Nội.	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ; dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
4	Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Định Vũ (i)	94,74%	94,74%	Số 2/254 Văn Cao, Phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
5	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%	Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong năm
6	Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt (ii)	51%	51%	Phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hậu Đạo, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.	Kinh doanh dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
7	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%	Lô N, Đường số 26, Khu Công nghiệp Sóng Thần 2, Phường Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
8	Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%	Cụm công nghiệp tập trung Đông Phú – giai đoạn 1, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang.	Kinh doanh dịch vụ cho thuê vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
9	Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (iii)	51%	51%	Thôn Cương Trung C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình, Việt Nam	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan và xuất nhập khẩu ủy thác.

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ vẫn đang trong giai đoạn dự án. Ngoài ra, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp để phản ánh phần vốn góp thêm của Công ty vào công ty con này trong năm 2016.
- (ii) Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (công ty con của Công ty) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- (iii) Công ty Vận tải và Dịch Vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Ngoài ra, vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản, công nợ và vốn về Công ty dựa trên chủ trương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua vào ngày 5 tháng 10 năm 2015. Sau đó, vào ngày 4 tháng 7 năm 2016, Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì đã có thông báo hoàn tất thủ tục giải thể với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC – Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 vào ngày 29 tháng 3 năm 2017.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian là 7 năm, theo mức ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	48 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán riêng theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các khoản dự phòng*

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.14 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu gánh liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	21.792.398	409.889.558
Tiền gửi ngân hàng	<u>17.563.347.573</u>	<u>26.503.663.473</u>
TỔNG CỘNG	<u>17.585.139.971</u>	<u>26.913.553.031</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

5.1 Phải thu khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn từ các bên khác	66.615.481.177	62.330.383.722
- Công ty TNHH Sơn Akzonobel Việt Nam	13.855.824.286	11.121.018.772
- Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	12.326.527.963	16.240.046.705
- Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng MASAN	7.162.185.032	14.566.775.909
- Công ty TNHH Dịch vụ EB	11.836.923.279	3.664.741.980
- Các khoản phải thu khách hàng khác	21.434.020.617	16.737.800.356
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	<u>34.831.331.326</u>	<u>113.024.098.310</u>
TỔNG CỘNG	<u>101.446.812.503</u>	<u>175.354.482.032</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(339.766.881)	(379.504.970)

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

5.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Văn Trung	2.037.992.400	-
Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp	-	3.660.664.417
Hậu Giang	-	2.200.000.000
Công ty TNHH Thép B.M.B	341.359.400	1.422.971.660
Các khoản trả trước khác	<u>341.359.400</u>	<u>1.422.971.660</u>
TỔNG CỘNG	2.379.351.800	7.283.636.077
Dự phòng trả trước khó đòi	(221.065.000)	(221.065.000)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Ngắn hạn				
Doanh thu vận tải trích trước	17.951.774.668	-	6.518.163.876	-
Tạm ứng cho nhân viên	5.320.163.293	(301.486.404)	5.042.719.031	(301.486.404)
Phải thu tạm ứng giải phóng mặt bằng cho Ban	464.958.000	(464.958.000)	464.958.000	(464.958.000)
Quản lý Cụm Công nghiệp Quất Động	295.750.000	-	236.000.000	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	909.168.554	(42.445.610)	974.518.967	(42.445.610)
Phải thu ngắn hạn khác	(Thuyết minh số 28)	16.512.964.283	2.092.905.160	-
TỔNG CỘNG	41.454.778.798	(808.890.014)	15.329.265.034	(808.890.014)
Dài hạn				
Phải thu dài hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.380.000.000	-	-	-
Phải thu dài hạn khác	217.527.500	-	277.527.500	-
TỔNG CỘNG	1.597.527.500	-	277.527.500	-

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	90.633.138	-	65.962.928	-
Công cụ, dụng cụ	13.818.182	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	16.448.283.513	-
TỔNG CỘNG	104.451.320	-	16.514.246.441	-

Công ty Cổ phần Vinafco

THUÝẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VNĐ		
Nguyên giá:		Máy móc, thiết bị Nhà xưởng, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng
Số dư đầu năm	227.049.665	2.150.117.521	43.162.468.133	1.076.386.277
- Mua trong năm	-	7.531.179.816	24.920.666.825	377.176.624
- Nhân lai TSCĐ từ công ty con (*)	20.709.194.254	3.486.049.580	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45.260.639.958	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(5.040.684.977)	-
Số dư cuối năm	<u>66.196.883.877</u>	<u>11.898.942.925</u>	<u>63.042.449.981</u>	<u>1.453.562.901</u>
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết	-	-	2.583.403.152	980.546.277
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số dư đầu năm	109.075.366	1.674.612.794	19.797.122.144	1.044.439.598
- Khấu hao trong năm	1.723.882.863	1.801.314.018	5.383.682.682	38.232.949
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.268.403.992)	(5.040.684.993)	-
Số dư cuối năm	<u>1.832.958.229</u>	<u>2.207.522.820</u>	<u>20.140.119.833</u>	<u>1.082.672.547</u>
Giá trị còn lại:				
Số dư đầu năm	<u>117.974.299</u>	<u>475.504.727</u>	<u>23.365.345.989</u>	<u>31.946.679</u>
Số dư cuối năm	<u>64.363.925.648</u>	<u>9.691.420.105</u>	<u>42.902.330.148</u>	<u>370.890.354</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2016, công ty con của Công ty Cổ phần Vinafco Thanh Trì đã thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản có định hữu hình (theo giá trị còn lại) về Công ty dựa trên chủ chương giải thể được Hội đồng Quản trị của Công ty thông qua. Xem thêm tại Thuyết minh số 1.

Tài ngày 31 tháng 12 năm 2016, một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận tải đã được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại như đã được trình bày trong Thuyết minh số 18.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Nguyên giá:

Số dư đầu năm	<u>6.445.709.005</u>
Số dư cuối năm	<u>6.445.709.005</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số dư đầu năm	<u>3.222.854.586</u>
Khấu hao trong năm	<u>920.815.596</u>
Số dư cuối năm	<u>4.143.670.182</u>

Giá trị còn lại:

Số dư đầu năm	<u>3.222.854.419</u>
Số dư cuối năm	<u>2.302.038.823</u>

Tài sản cố định thuê tài chính là một số xe nâng mà Công ty đi thuê theo hợp đồng thuê tài chính số 148/2011/TSC-CTTC ngày 3 tháng 10 năm 2011 và phụ lục bổ sung số 02 ngày 28 tháng 7 năm 2012 với Công ty cho thuê Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Bên cho thuê"). Thời hạn thuê theo hợp đồng là 60 tháng với lãi suất biến động được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần do Bên cho thuê thông báo. Cũng theo hợp đồng thuê tài chính này, Công ty có thể mua lại phương tiện vận tải khi thời gian thuê hết hạn. Phương tiện vận tải thuê tài chính cũng được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số dư đầu năm	<u>43.454.310.744</u>	<u>1.872.602.355</u>	<u>45.326.913.099</u>
Nhận lại TSCĐ từ công ty con (*)	-	<u>2.143.699.025</u>	<u>2.143.699.025</u>
Số dư cuối năm	<u>43.454.310.744</u>	<u>4.016.301.380</u>	<u>47.470.612.124</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	<u>84.000.000</u>	<u>84.000.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số dư đầu năm	<u>4.109.514.487</u>	<u>1.495.651.646</u>	<u>5.605.166.133</u>
Hao mòn trong năm	<u>913.225.437</u>	<u>1.205.152.536</u>	<u>2.118.377.973</u>
Số dư cuối năm	<u>5.022.739.924</u>	<u>2.700.804.182</u>	<u>7.723.544.106</u>
Giá trị còn lại:			
Số dư đầu năm	<u>39.344.796.257</u>	<u>376.950.709</u>	<u>39.721.746.966</u>
Số dư cuối năm	<u>38.431.570.820</u>	<u>1.315.497.198</u>	<u>39.747.068.018</u>

(*) Xem thêm tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 8.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Quỳ	15.563.457.996	11.130.798.806	
Dự án Kho Thanh Trì Giai đoạn II	1.925.126.367	4.365.998.103	
Tổng kho phân phối Mekong – Dự án Hậu Giang	-	43.917.460.005	
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	4.101.743.618	953.657.191	
TỔNG CỘNG	21.590.327.981	60.367.914.105	

Công ty Cổ phần Vinafco

THUỶẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ (*)	Giá trị	Dự phòng	Số đầu năm	Giá trị ghi sổ (*)
Đầu tư vào công ty con							
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	247.601.750.000	(7.874.398.499)	239.727.351.501	214.665.774.783	(6.373.945.475)	208.291.829.308	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Định Vũ	42.000.000.000	(4.484.244.735)	37.515.755.265	-	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	37.601.750.000	-	37.601.750.000	19.780.000.000	-	19.780.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000	(2.465.230.482)	22.534.769.518	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì (**)	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	45.000.000.000	-	27.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	48.000.000.000	(3.390.153.764)	44.609.846.236	47.885.774.783	(3.908.714.993)	43.977.059.790	-
Đầu tư vào công ty liên doanh							
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	15.823.917.742	(1.161.773.479)	14.662.144.263	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	263.425.667.742	(9.036.171.978)	254.389.495.764	214.665.774.783	(6.373.945.475)	208.291.829.308	

(*) Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các công ty con và công ty liên doanh do cổ phiếu của các công ty này chưa được giao dịch trên thị trường chứng khoán.

(**) Đã giải thể trong năm 2016. Xem thêm trong Thuyết minh số 1.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

12.1 Đầu tư vào các công ty con

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ (*)	94,74%	70%
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	100%	100%
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	100%	100%
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	66,15%	66,15%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	-	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	100%	100%
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	100%	100%

(*) Trong năm, Công ty thực hiện tăng vốn góp trong Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ thông qua việc chuyển giao khoản cho vay và lãi phát sinh phải thu (xem Thuyết minh số 21) đổi với một cá nhân sang Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ dựa trên biên bản thanh lý hợp đồng và chuyển giao nợ vay (3 bên) đền ngày 31 tháng 1 năm 2016. Ngoài ra, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp để phản ánh phần vốn góp thêm của Công ty vào công ty con này trong năm 2016.

12.2 Đầu tư vào công ty liên doanh

	Tỷ lệ sở hữu (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	49,90%	-

Công ty TNHH Logistics HTNS - VINAFCO là một công ty liên doanh được thành lập theo Hợp đồng liên doanh ký vào tháng 11 năm 2015 giữa Công ty TNHH HANARO TNS Việt Nam và Công ty và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2300933480 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 16 tháng 3 năm 2016. Công ty liên doanh này có trụ sở chính tại Lô CN3, Khu công nghiệp Yên Phong, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam. Hoạt động chính được đăng ký của công ty liên doanh này là vận tải hàng hóa bằng đường bộ, kho bãi và lưu giữ hàng hóa, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Trong năm, Công ty đã góp đủ vốn vào công ty liên doanh này. Ngoài ra, theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh, số vốn góp này không thể chuyển nhượng trong vòng 2 năm kể từ thời điểm góp vốn.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	570.264.086	305.903.052
Phí bảo hiểm trả trước	332.293.970	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	687.945.530	449.656.572
TỔNG CỘNG	1.590.503.586	755.559.624
 Dài hạn		
Chi phí cải tạo văn phòng Thanh Trì	1.521.851.985	-
Công cụ, dụng cụ	913.948.731	497.979.737
Chi phí thuê đất trả trước	2.794.429.992	3.350.859.996
Chi phí trả trước dài hạn khác	173.749.695	705.744.998
TỔNG CỘNG	5.403.980.403	4.554.584.731

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả cho người bán	29.557.685.562	29.557.685.562	23.061.347.904	23.061.347.904		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Hoàng Trúc	5.171.258.913	5.171.258.913	4.561.185.396	4.561.185.396		
- Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Vận tải Hoàng Sơn Long	3.151.630.870	3.151.630.870	2.901.625.551	2.901.625.551		
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Tuyền Nam	3.152.136.761	3.152.136.761	3.450.679.741	3.450.679.741		
- Phải trả đối tượng khác	18.082.659.018	18.082.659.018	12.147.857.216	12.147.857.216		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	49.302.360.070	49.302.360.070	36.443.664.114	36.443.664.114		
TỔNG CỘNG	78.860.045.632	78.860.045.632	59.505.012.018	59.505.012.018		

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.068.643.284	45.844.112.556	(42.864.826.663)	6.047.929.177
TỔNG CỘNG	3.068.643.284	45.844.112.556	(42.864.826.663)	6.047.929.177
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	143.896.976	42.864.826.663	(42.714.319.850)	294.403.789
Thuế thu nhập cá nhân	767.011.348	2.051.753.175	(2.589.914.816)	228.849.707
Các loại thuế khác	272.224.641	879.573.738	(872.564.379)	279.234.000
TỔNG CỘNG	1.183.132.965	5.064.270.258	(5.444.915.727)	802.487.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xây dựng	11.581.923.448	-
Chi phí vận chuyển	5.365.702.538	786.730.020
Chi phí lãi vay	161.194.633	68.740.033
Khác	127.918.111	231.357.948
TỔNG CỘNG	17.236.738.730	1.086.828.001
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chi phí phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	4.200.047.673	-
<i>Chi phí phải trả khác</i>	13.036.691.057	1.086.828.001

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	584.377.405	412.444.980
Phải trả cỗ tức	252.992.370	37.334.805.850
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	908.211.835	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	922.479.321	794.530.103
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	5.568.893.940	3.104.512.380
TỔNG CỘNG	8.236.954.871	41.646.293.313
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.748.519.942	4.204.366.000
TỔNG CỘNG	3.748.519.942	4.204.366.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VNĐ				
	Thuýết minh	Số đầu năm	Số phát sinh trong năm	Giảm	Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Vay ngân hàng	18.1	35.865.262.588	35.865.262.588	195.183.318.635 (176.106.198.522)	54.942.382.701
Nợ thuê tài chính					54.942.382.701
dài hạn đến hạn trả	18.4	987.600.000	987.600.000	494.074.087 (987.600.000)	494.074.087
Vay ngắn hàng dài					494.074.087
hạn đến hạn trả	18.2	4.237.653.500	4.237.653.500	13.584.356.265 (6.155.112.429)	11.666.897.336
Vay các bên liên					11.666.897.336
quan	18.3	9.000.000.000	9.000.000.000	2.200.000.000 -	11.200.000.000
TỔNG CỘNG		50.090.516.088	50.090.516.088	211.461.748.987 (183.248.910.951)	78.303.354.124 78.303.354.124
Vay dài hạn					
Vay ngân hàng	18.2	11.344.786.625	11.344.786.625	55.608.430.446 (14.099.272.222)	52.853.944.849
Nợ thuê tài chính					52.853.944.849
dài hạn	18.4	494.074.087	494.074.087 -	(494.074.087) -	-
TỔNG CỘNG		11.838.860.712	11.838.860.712	55.608.430.446 (14.593.346.309)	52.853.944.849 52.853.944.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Các khoản vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	48.130.704.368	Kỳ hạn vay là 4 tháng, Lãi vay trả hàng tháng. Khé ước cuối cùng thanh toán ngày 28 tháng 4 năm 2017	6,50%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với thửa đất số 1, Đường số 2, Khu công nghiệp Hòa Cầm, Phường Hòa Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng
Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	6.811.678.333	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 6 tháng, gốc và lai trả vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 9 tháng 6 năm 2017	6,45 - 6,50%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của nhà kho Sóng Thần 2 - Tỉnh Bình Dương của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương và tài sản hình thành từ dự án Hậu Giang - Tỉnh Hậu Giang của Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang.
TỔNG CỘNG			54.942.382.701	

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngắn hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1	33.735.995.016	Kỳ hạn vay cho mỗi khé ước nhân nợ là 120 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 14 tháng 1 năm 2026	9,3%-10,9%	Quyền sử dụng đất khu A, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì (41.308 m ²) cùng các công trình gắn liền trên đất
	9.740.874.000	Kỳ hạn vay cho mỗi khé ước nhân nợ là 60 tháng, lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 12 tháng 4 năm 2021	8%-9,2%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay
Trong đó:		43.476.869.016		
Nợ dài hạn đến hạn trả	6.362.779.240			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	2.063.272.625	Kỳ hạn vay cho mỗi khé ước nhân nợ là 48 tháng, lãi được trả vào ngày 26 hàng tháng. Gốc được trả hàng quý. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 9 tháng 9 năm 2018.	10%-12,78%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ khoản vay
Trong đó:		2.063.272.625		
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.398.815.500			

Công ty Cổ phần Vinafco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	18.980.700.544	Kỳ hạn vay cho mỗi lần nhận nợ là 60 tháng, gốc và lãi trả vào ngày 24 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng được trả vào ngày 23 tháng 12 năm 2021	8,05 - 8,3%	Các phương tiện vận tải được hình thành từ phương án vay vốn
	<u>18.980.700.544</u>			
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	3.905.302.596			
TỔNG CỘNG Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	64.520.842.185			
	11.666.897.336			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.3 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
<i>Bên cho vay</i>		<i>Lãi suất</i> (%/năm)	<i>Hình thức đầm bảo</i>
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ	9.000.000.000	4,5%	Tín chấp
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.200.000.000	Lãi và gốc được trả một lần vào ngày đáo hạn của khoản vay là ngày 31 tháng 3 năm 2017	4,5%
TỔNG CỘNG	<u>11.200.000.000</u>		
18.4 Nợ thuê tài chính			
		<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
		<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
		<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	625.432.135	131.358.048	494.074.087
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>625.432.135</u>	<u>131.358.048</u>	<u>494.074.087</u>
		<i>Ngõ gốc</i>	<i>Ngõ gốc</i>
		<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	625.432.135	131.358.048	494.074.087
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>625.432.135</u>	<u>131.358.048</u>	<u>494.074.087</u>
		<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>	<i>Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu</i>
		<i>Lãi thuê tài chính</i>	<i>Lãi thuê tài chính</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	625.432.135	131.358.048	494.074.087
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-
TỔNG CỘNG	<u>625.432.135</u>	<u>131.358.048</u>	<u>494.074.087</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ						
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)
Năm trước.						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242
- Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	30.872.109.588
- Phân bổ quỹ	-	-	4.898.145.384	-	-	(5.915.186.210)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.898.145.384)
Số dư cuối năm	<u>340.000.000.000</u>	<u>45.847.272.500</u>	<u>8.197.444.920</u>	<u>(1.729.495.242)</u>	<u>11.293.586.504</u>	<u>1.729.495.242</u>
Năm nay						
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.197.444.920	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242
- Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	19.747.297.994
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(150.000.000)
Số dư cuối năm	<u>340.000.000.000</u>	<u>45.847.272.500</u>	<u>8.197.444.920</u>	<u>(1.729.495.242)</u>	<u>11.293.586.504</u>	<u>1.729.495.242</u>
						<u>23.583.032.055</u>
						<u>428.921.335.979</u>

(*) Đây là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Theo điều lệ của Công ty, phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

(**) Đây là quỹ dự phòng để mua cổ phiếu quỹ theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm		Cổ phiếu ưu đãi		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn góp cổ đông	340.000.000.000	340.000.000.000	-	340.000.000.000	340.000.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	45.847.272.500	45.847.272.500	-	45.847.272.500	45.847.272.500	-
Vốn khác	8.197.444.920	8.197.444.920	-	8.197.444.920	8.197.444.920	-
Cổ phiếu quỹ	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-	(1.729.495.242)	(1.729.495.242)	-
TỔNG CỘNG	392.315.222.178	392.315.222.178	-	392.315.222.178	392.315.222.178	-

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		340.000.000.000	340.000.000.000
Số cuối năm		340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-

19.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	340.000.000.000	34.000.000	340.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(1.729.495.242)	(198.938)	(1.729.495.242)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758
Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	338.270.504.758	33.801.062	338.270.504.758
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam (2015: 10.000 đồng Việt Nam).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn UPCOM với mã hiệu VFC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐÓI KÉ TOÁN

CHỈ TIẾU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	5.614	15.099
- Euro (EUR)	32	81
- Bảng Anh (GBP)	100	100

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	288.762.505.244	226.818.763.911
Trong đó:		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	274.794.250.699	226.818.763.911
Doanh thu chuyển nhượng căn hộ	13.968.254.545	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	288.762.505.244	226.818.763.911
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	273.691.994.902	215.079.827.391
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 28)	15.070.510.342	11.738.936.520

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	201.890.489	157.631.088
Lãi cho vay	4.521.750.000	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	18.712.441.001	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.561.976	23.789.612
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư	-	2.167.985.000
TỔNG CỘNG	23.440.643.466	2.349.405.700

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	261.253.252.181	218.980.745.922
Giá vốn căn hộ chuyển nhượng	16.620.072.798	-
TỔNG CỘNG	277.873.324.979	218.980.745.922

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	5.918.411.964	3.791.341.346
Lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.662.226.503	(6.861.158.954)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.407.024	2.565.781
Chi phí tài chính khác	30.514.546	70.144.458
TỔNG CỘNG	8.614.560.037	(2.997.107.369)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân công	13.105.966.131	10.603.192.287
Chi phí nguyên vật liệu	648.062.449	716.273.043
Chi phí khấu hao và hao mòn	434.453.185	635.874.744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.198.827.409	4.675.405.719
Chi phí khác	528.073.157	630.542.609
TỔNG CỘNG	21.915.382.331	17.261.288.402

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản	2.415.775.743	35.892.455.406
Chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	1.125.149.082	924.545.456
Thu từ bồi thường hàng hỏng	-	34.050.642.521
Thu nhập khác	1.118.300.888	848.042.413
	172.325.773	69.225.016
Chi phí khác	2.229.923.045	37.730.884.272
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đã chuyển nhượng cho Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	-	34.050.642.521
Chi phí bồi thường hàng hỏng	1.189.616.780	966.224.578
Chi phí thuê đất phải nộp bổ sung	833.522.032	2.602.458.000
Chi phí khác	206.784.233	111.559.173
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC THUẦN	185.852.698	(1.838.428.866)

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí hàng hóa bất động sản	16.620.072.798	-
Chi phí nhân công	18.407.696.684	15.761.808.719
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11.986.306.081	7.735.201.907
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.595.142.392	205.719.507.064
Chi phí khác	8.179.489.355	7.025.516.634
TỔNG CỘNG	299.788.707.310	236.242.034.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") cho Công ty là 20% (năm 2015: 22%) lợi nhuận chịu thuế.

Các quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng sau đó có thể bị thay đổi về sau theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	<u>3.985.734.061</u>	<u>(5.915.186.210)</u>	
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông áp dụng cho Công ty	797.146.812	(1.301.340.966)	
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>			
Chi phí không hợp lý hợp lệ	359.256.355	651.762.034	
Trợ cấp thôi việc trích thêm	43.916.359	71.780.280	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế	2.542.526.754	577.798.652	
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>			
Lợi nhuận sau thuế được phân phối từ công ty con	(3.742.488.200)	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của các khoản mục tài sản	(358.080)	-	
Chi phí thuế TNDN	-	-	-

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng số tiền là 15.338.991.281 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.626.357.511 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Được chuyển lỗ đến năm	Lỗi tính thuế ước tính (*)	Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
2015	2020	(2.626.357.511)	-	-	(2.626.357.511)
2016	2021	(12.712.633.770)	-	-	(12.712.633.770)
		(15.338.991.281)	-	-	(15.338.991.281)

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Thanh lý tài sản Chi phí thuê xe tải Thu nhập từ bồi thường Thu nhập khác	35.503.051.546 7.342.987.227 180.000.000 166.389.400 71.515.384 26.165.044	26.222.221.670 1.880.810.391 - - - -
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đinh Vũ	Công ty con	Góp vốn bằng chuyển giao khoản cho vay và lãi phải thu Chi phí lãi vay Vay ngắn hạn	17.821.750.000 411.750.000 -	- 317.250.000 9.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, phi vận tải Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển	8.113.386.366 377.636.364	13.156.286.367 1.109.938.184
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi phí thuê kho bãi, quản lý kho, bốc xếp Doanh thu dịch vụ cho thuê kho bãi, thuê xe, vận chuyển Thu nhập từ bồi thường Chi phí mua thiết bị văn phòng Chi phí thuê xe	83.130.217.350 7.349.886.751 232.631.348 11.590.150 6.220.000	75.107.819.695 3.765.278.184 - - -
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Góp vốn Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản Đặt cọc thuê kho dài hạn Phi thuê kho bãi quản lí kho Đặt cọc thuê kho ngắn hạn Chuyển giao chi phí quản lý dự án Hậu Giang	42.000.000.000 10.810.860.406 2.149.391.200 2.110.777.000 1.350.000.000 618.796.050	- - - - - -
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay ngắn hạn Góp vốn Chi phí lãi vay Doanh thu cho thuê tài sản	2.200.000.000 114.225.217 550.000 -	- 22.885.774.783 - 2.228.000.000

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo):

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Thanh Trì	Công ty con	Nhận lại tiền vốn góp Nhận bàn giao tài sản Chuyển trả lợi nhuận lũy kế Trả gốc vay Vay ngắn hạn Doanh thu cho thuê tài sản	27.000.000.000 24.195.243.834 112.441.001 - - -	14.000.000.000 134.090.909 - 10.000.000.000 5.000.000.000 232.121.421
Công ty TNHH Logistics HTNS - Vinafco	Công ty liên doanh	Góp vốn	15.823.917.742	-
Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	Công ty con	Thu hồi vốn góp	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng sử dụng đất Vay ngắn hạn Doanh thu cho thuê tài sản Chi phí lãi vay	- - - -	34.050.642.521 6.500.000.000 1.966.500.000 465.439.171
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải Thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	21.642.000.000	837.048.690 -

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoài các khoản vay và cho vay chịu lãi, các khoản phải thu, phải trả khác đối với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 không cần bảo đảm, không chịu lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty do các khoản này còn trong hạn thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)</i>					
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	96.822.000	69.849.300	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cho thuê tài sản	59.850.000	113.729.000	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Thuê xe đầu kéo, kho bãi	-	554.373.627	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Chuyển nhượng quyền sử dụng đất	16.462.042.521	17.712.042.521	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chuyển giao giá trị xây dựng cơ bản	5.080.675.655		
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	13.000.000.000	94.400.000.000	
		Dịch vụ vận chuyển, làm thủ tục hải quan	103.054.900	174.103.862	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	16.016.250		
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con	Dịch vụ cho thuê xe, kho bãi	12.870.000	-	
			<u>34.831.331.326</u>	<u>113.024.098.310</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIỀN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND	Số đầu năm
<i>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>					
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phải thu thuế TNDN nộp hộ	-	1.874.914.097	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cỗ tức được chia	14.100.495.000		
		Phải thu khác	38.562.350	39.057.350	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	170.638.733	73.010.713	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Chi hộ hợp đồng xây dựng	53.877.000	105.923.000	
		Đặt cọc thuê kho ngắn hạn	2.149.391.200		
				16.512.964.283	2.092.905.160
<i>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh số 6)</i>					
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Đặt cọc thuê kho dài hạn	1.350.000.000		
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Phải thu khác	30.000.000		
				1.380.000.000	-
<i>Phải thu dài hạn của khách hàng</i>					
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	Bên liên quan khác	Phải thu về chuyển nhượng khoản đầu tư	59.758.000.000		
				59.758.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Đơn vị tính: VNĐ	Số đầu năm
<i>Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)</i>					
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con	Phi thuê kho bãi. quản lý kho	14.919.463.962	4.361.015.850	
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con	Cước vận chuyển	944.459.999	3.079.979.999	
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Dịch vụ vận tải	32.188.369.574	28.676.234.820	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Định Vũ	Công ty con	Lãi vay phải trả	729.000.000	317.250.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con	Lãi vay phải trả	-	9.183.445	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phi thuê kho bãi. quản lý kho	521.066.535	-	
			49.302.360.070	36.443.664.114	
<i>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 17)</i>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Chi hộ trả hộ	5.567.693.940	3.034.512.380	
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Định Vũ	Công ty con	Phải trả khác	-	70.000.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Hậu Giang	Công ty con	Phải trả khác	1.200.000	-	
			5.568.893.940	3.104.512.380	
<i>Chi phí phải trả (Thuyết minh số 16)</i>					
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con	Phi dịch vụ phải trả	4.199.497.673		
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con	Chi phí phải trả khác	550.000	-	
			4.200.047.673		

Công ty Cổ phần Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thưởng	2.386.000.000	2.317.477.644
TỔNG CỘNG	2.386.000.000	2.317.477.644

29. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê máy móc, thiết bị và thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Đến 1 năm	1.374.097.074	1.283.033.305
Trên 1 – 5 năm	2.306.621.948	3.036.210.164
Trên 5 năm	20.634.315.768	20.587.494.120
TỔNG CỘNG	24.315.034.790	24.906.737.589

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾ THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.


Người lập
Nguyễn Thị Thanh Tâm


Kế toán trưởng
Lê Thị Minh Phương




Tổng Giám đốc
Nguyễn Hoàng Giang

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2017